

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better
working world

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 53

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- Ngày 24 tháng 04 năm 2014, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2014 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2013 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng.
- Ngày 19 tháng 07 năm 2014, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") đã hoàn thành việc giải thể quỹ và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Theo lộ trình đã đặt ra trong đề án thành lập Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Baoviet Bank") đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tập đoàn Bảo Việt sẽ giảm dần tỷ lệ sở hữu tại Baoviet Bank để tuân thủ theo các quy định của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Ngày 24 tháng 09 năm 2014, với việc Baoviet Bank đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Đợt 1 từ 3.000 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã giảm từ 52% xuống 49,52% và sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới khi Baoviet Bank tiếp tục tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn. Do ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Baoviet Bank, kể từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, khoản đầu tư vào Baoviet Bank đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Kono Shinzo	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	04 tháng 10 năm 2007	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	29 tháng 11 năm 2012	23 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	31 tháng 03 năm 2014
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên	19 tháng 04 năm 2011	23 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Hải Phong	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	23 tháng 12 năm 2014

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	29 tháng 11 năm 2012	22 tháng 12 năm 2014
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiên Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Dương Đức Chuyên	Tổng Giám đốc	31 tháng 03 năm 2014	25 tháng 06 năm 2014
	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	25 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	24 tháng 04 năm 2013	31 tháng 03 năm 2014
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	25 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Tiền Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	25 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống Kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60780870/17122773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 07 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 31 tháng 03 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐOÎ KÊ TOÁN RIỀNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.635.482.877.622	3.269.152.947.328
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	51.106.195.242	227.414.382.562
111	1. Tiền		51.106.195.242	53.414.382.562
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	174.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.944.834.147.111	2.498.816.794.255
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.553.548.034.039	3.091.113.948.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(608.713.886.928)	(592.297.153.745)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		635.156.251.197	538.408.053.204
131	1. Phải thu khách hàng	7	274.051.211.629	287.890.678.363
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	359.383.615.828	248.865.261.546
135	3. Các khoản phải thu khác		1.721.423.740	1.652.113.295
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.386.284.072	4.513.717.307
151	1. Chi phí trả trước chờ phân bổ		3.072.863.661	3.717.503.658
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.313.420.411	796.213.649
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.093.150.749.401	8.619.866.064.677
220	I. Tài sản cố định		415.086.749.613	453.972.630.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	317.040.135.814	352.894.077.464
222	Nguyên giá		566.602.478.900	552.147.734.547
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(249.562.343.086)	(199.253.657.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	53.361.025.115	58.127.611.405
228	Nguyên giá		126.392.449.456	122.489.254.056
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.031.424.341)	(64.361.642.651)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	44.685.588.684	42.950.941.202
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	7.678.063.999.788	8.163.413.416.487
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	12.1	4.891.291.148.720	6.498.116.592.172
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	12.2	1.737.000.000.000	177.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.050.866.732.657	1.568.309.660.459
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(1.093.881.589)	(80.012.836.144)
260	III. Tài sản dài hạn khác		-	2.480.018.119
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	-	1.036.200.000
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	1.443.818.119
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.728.633.627.023	11.889.019.012.005

Tập đoàn Bảo Việt

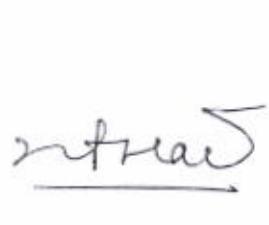
B01-DN

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<i>Đơn vị: VNĐ</i>				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		190.000.425.470	394.668.514.511
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		190.000.425.470	394.668.514.511
312	1. Phải trả người bán		3.873.215.117	4.402.212.301
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.078.250.244	27.941.066.919
315	3. Phải trả người lao động	14	23.262.504.338	19.708.010.099
317	4. Phải trả các bên liên quan	15	75.961.535.022	56.567.655.088
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	47.067.547.352	51.740.948.611
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	28.707.373.340	38.863.823.433
327	7. Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	18	-	194.336.464.676
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.050.000.057	1.108.333.384
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.538.633.201.553	11.494.350.497.494
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	19	11.538.633.201.553	11.494.350.497.494
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.549.586.480.356	1.505.303.776.297
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.728.633.627.023	11.889.019.012.005

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1.	Đô la Mỹ (USD)	2.500,57	2.509,96


Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
21	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	20	1.261.601.791.414	1.271.386.829.175
22	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	51.187.207.994	86.888.357.584
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		1.312.788.999.408	1.358.275.186.759
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(204.959.548.654)	(226.286.706.729)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.107.829.450.754	1.131.988.480.030
31	6. Thu nhập khác	23	78.553.488.718	80.993.123.463
32	7. Chi phí khác	23	(10.928.209.990)	(21.452.331.214)
40	8. Lợi nhuận khác	23	67.625.278.728	59.540.792.249
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.175.454.729.482	1.191.529.272.279
51	10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(53.068.030.227)	(76.810.371.701)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	24.2	(1.036.200.000)	(10.411.300.000)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.121.350.499.255	1.104.307.600.578

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		717.823.492.290	738.954.040.996
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(79.571.443.920)	(82.502.738.557)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(81.488.273.444)	(43.810.158.116)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		221.529.803.065	175.225.471.992
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(205.261.787.111)	(245.022.593.313)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		573.031.790.880	542.844.023.002
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(19.779.781.655)	(21.663.946.076)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	16.652.200
23	3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác		(2.880.069.193.587)	(2.046.146.383.951)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác		3.170.468.420.881	2.454.406.447.766
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(700.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		270.619.445.639	(313.387.230.061)
36	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.019.959.934.400)	(1.020.096.370.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.019.959.934.400)	(1.020.096.370.350)

Tập đoàn Bảo Việt

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
50	IV. LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(176.308.697.881)	(790.639.577.409)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		227.414.382.562	1.018.050.613.752
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		510.561	3.346.219
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	51.106.195.242	227.414.382.562

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con

<u>Các công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bao lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh thương nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HQQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPDCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 VNĐ.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHDKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của BVInvest tăng lên là 200 tỷ VNĐ.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trung tâm Đào tạo Bảo Việt

Địa chỉ

8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")

71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUẦN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuần thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty con

Khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh giá trị tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Số lượng chứng}}{\text{khoán bị giảm giá}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

Mức dự phòng
giảm giá đầu tư
chứng khoán

Số lượng chứng
khoán bị giảm giá
= thời điểm lập báo
cáo tài chính riêng

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thắt dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và cần cù vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu và dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với các khoản dự thu này.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng đồng thời dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp tổ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích}\text{dự phòng}\text{cho mỗi}\text{khoản đầu}\text{tư tài chính} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư}\text{thực tế}\text{của các}\text{bên}\text{tại}\text{tổ}\text{chức}\text{kinh}\text{tế}}{\text{Tổng vốn đầu tư}\text{thực tế}\text{của}\text{các}\text{bên}\text{tại}\text{tổ}\text{chức}\text{kinh}\text{tế}} - \frac{\text{Vốn chủ sở}\text{hữu}\text{thực}\text{có}\text{của}\text{tổ}\text{chức}\text{kinh}\text{tế}}{\text{Tổng vốn đầu tư}\text{thực tế}\text{của}\text{các}\text{bên}\text{tại}\text{tổ}\text{chức}\text{kinh}\text{tế}} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư}\text{của}\text{Tập}\text{đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư}\text{thực tế}\text{của}\text{các}\text{bên}\text{tại}\text{tổ}\text{chức}\text{kinh}\text{tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

4.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06- 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.7 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Theo quy định tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2009, những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.9 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2008/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến tài đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở đòn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi đòn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỹ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Căn cứ

Tài sản và công nợ tài chính được căn cứ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn cứ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.854.064.780	126.854.403
Tiền gửi ngân hàng	49.252.130.462	53.287.528.159
Tiền gửi ngân hàng (VND)	49.199.003.362	53.234.767.978
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	53.127.110	52.760.181
Các khoản tương đương tiền (*)	-	174.000.000.000
	51.106.195.242	227.414.382.562

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (*)	<u>2.793.000.000.000</u>	<u>2.511.000.000.000</u>
	<u>2.793.000.000.000</u>	<u>2.511.000.000.000</u>
Trái phiếu		
Trái phiếu ngắn hạn	<u>210.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
	<u>210.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Cổ phiếu		
Cổ phiếu niêm yết	452.298.034.039	421.863.948.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	98.250.000.000	98.250.000.000
	<u>550.548.034.039</u>	<u>520.113.948.000</u>
Tổng cộng đầu tư ngắn hạn	<u>3.553.548.034.039</u>	<u>3.091.113.948.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(608.713.886.928)	(592.297.153.745)
Tổng đầu tư ngắn hạn	<u>2.944.834.147.111</u>	<u>2.498.816.794.255</u>

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm dự phòng giảm giá cổ phiếu, dự phòng cho các khoản tiền gửi đã quá hạn gốc và lãi và khoản gốc và lãi quá hạn của trái phiếu Vinashin. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với khoản dự thu này với số tiền đến 31 tháng 12 năm 2014 là 55.573.492.500 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Phải thu từ:		
- Dự thu lãi tiền gửi	208.601.060.845	219.285.924.705
- Dự thu lãi trái phiếu	65.450.150.784	55.630.190.458
- Dự thu cổ tức	-	12.974.563.200
	<u>274.051.211.629</u>	<u>287.890.678.363</u>

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Phải thu:		
- Bảo Việt Nhân thọ	208.635.694.157	100.479.734.828
- Bảo hiểm Bảo Việt	135.899.350.385	134.097.132.738
- Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	1.996.467.307	6.428.954.902
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.978.905.280	6.096.569.243
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.888.906.107	1.762.869.835
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	9.184.292.592	-
	<u>359.383.615.828</u>	<u>248.865.261.546</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2014	331.822.256.058	11.294.299.639	147.466.692.902	60.165.820.071	1.398.665.877	552.147.734.547
Tăng trong năm	-	728.317.260	-	13.726.427.093	-	14.454.744.353
Tại ngày 31/12/2014	<u>331.822.256.058</u>	<u>12.022.616.899</u>	<u>147.466.692.902</u>	<u>73.892.247.164</u>	<u>1.398.665.877</u>	<u>566.602.478.900</u>
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2014	53.515.878.031	7.883.216.647	97.332.571.293	40.262.564.404	259.426.708	199.253.657.083
Khấu hao trong năm	<u>13.122.403.255</u>	<u>1.740.155.213</u>	<u>22.370.493.034</u>	<u>12.839.366.522</u>	<u>236.267.979</u>	<u>50.308.686.003</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>66.638.281.286</u>	<u>9.623.371.860</u>	<u>119.703.064.327</u>	<u>53.101.930.926</u>	<u>495.694.687</u>	<u>249.562.343.086</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2014	278.306.378.027	3.411.082.992	50.134.121.609	19.903.255.667	1.139.239.169	352.894.077.464
Tại ngày 31/12/2014	<u>265.183.974.772</u>	<u>2.399.245.039</u>	<u>27.763.628.575</u>	<u>20.790.316.238</u>	<u>902.971.190</u>	<u>317.040.135.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2014	63.135.267.200	59.353.986.856	122.489.254.056
Tăng trong năm	-	3.903.195.400	3.903.195.400
Tại ngày 31/12/2014	<u>63.135.267.200</u>	<u>63.257.182.256</u>	<u>126.392.449.456</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2014	17.304.969.833	47.056.672.818	64.361.642.651
Khấu hao trong năm	1.708.119.864	6.961.661.826	8.669.781.690
Tại ngày 31/12/2014	<u>19.013.089.697</u>	<u>54.018.334.644</u>	<u>73.031.424.341</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2014	<u>45.830.297.367</u>	<u>12.297.314.038</u>	<u>58.127.611.405</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>44.122.177.503</u>	<u>9.238.847.612</u>	<u>53.361.025.115</u>
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG			
			VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014			<u>42.950.941.202</u>
Chi phí phát sinh trong năm			18.097.648.482
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm			(16.363.001.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			<u>44.685.588.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Đầu tư vào các Công ty con và BVF1	12.1	4.891.291.148.720	6.498.116.592.172
- Đầu tư vào các Công ty con	12.1.1	4.891.291.148.720	6.451.291.148.720
- Đầu tư vào BVF1	12.1.2	-	46.825.443.452
Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	12.2	1.737.000.000.000	177.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.050.866.732.657	1.568.309.660.459
- Trái phiếu	12.3.1	594.491.312.657	750.251.520.459
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.2	157.000.000.000	455.000.000.000
- Đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.3.3	299.375.420.000	363.058.140.000
		7.679.157.881.377	8.243.426.252.631
Dự phòng giám giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(1.093.881.589)	(80.012.836.144)
		7.678.063.999.788	8.163.413.418.487

12.1 Đầu tư vào các Công ty con và BVF1

12.1.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND</i>
Bảo Việt Nhân thọ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
BVF	50.000.000.000	50.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720
Baoviet Bank	-	1.560.000.000.000
BVInvest	110.000.000.000	110.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.891.291.148.720	6.451.291.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các Công ty con và BVF1 (tiếp theo)

12.1.2 Đầu tư vào BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là Công ty con của Tập đoàn. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Ngày 19 tháng 07 năm 2014, BVF1 đã hoàn thành việc giải thể và đã chuyển trả toàn bộ phần vốn góp còn lại cho các nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ nắm giữ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.560.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế (VIGEBA)	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
	<u>1.737.000.000.000</u>	<u>177.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát của Tập đoàn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn Tập đoàn đã góp VND	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		9.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ		12.000.000.000	
VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		15.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ		39.000.000.000	
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		1.560.000.000.000	
Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	<u>153.000.000.000</u>	51
		<u>1.788.000.000.000</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

12.3.1 Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Trái phiếu doanh nghiệp	341.190.704.016	485.966.258.263
Trái phiếu chính phủ	<u>253.300.608.641</u>	<u>264.285.262.196</u>
	<u>594.491.312.657</u>	<u>750.251.520.459</u>

Các trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,4%/năm đến 10,5%/năm.
 Các trái phiếu chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

12.3.2 Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	<u>157.000.000.000</u>	<u>455.000.000.000</u>
	<u>157.000.000.000</u>	<u>455.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi này có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 1 năm với mức lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm.

12.3.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị không phải là công ty con, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát hay công ty liên kết của Công ty mẹ Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	274.375.420.000	338.058.140.000
Đầu tư khác	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
	<u>299.375.420.000</u>	<u>363.058.140.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn và chứng chỉ quỹ mà tổng số vốn đầu tư thực tế của Tập đoàn cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn	496.381.589	72.872.214.463
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của chứng chỉ quỹ	<u>597.500.000</u>	<u>7.140.621.681</u>
	<u>1.093.881.589</u>	<u>80.012.836.144</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2014 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Thuế và lệ phí			
Thuế GTGT			
hàng bán nội địa	4.286.829.964	12.530.008.796	(12.120.247.597)
Thuế thu nhập			
doanh nghiệp	22.380.565.186	53.068.030.227	(81.488.273.444)
Thuế thu nhập			
cá nhân	869.538.196	6.738.930.265	(6.752.847.495)
Các loại thuế			
khác	404.133.573	11.394.523.077	(1.232.940.504)
	<u>27.941.066.919</u>	<u>83.731.492.365</u>	<u>(101.594.309.040)</u>
			<u>10.078.250.244</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	<u>23.262.504.338</u>	<u>19.708.010.099</u>
	<u>23.262.504.338</u>	<u>19.708.010.099</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	723.348.247	723.348.247
Bảo hiểm Bảo Việt	1.356.636.052	1.356.636.052
BVInvest	-	1.486.120.068
VIGEBA	73.881.550.723	53.001.550.723
	75.961.535.022	56.567.655.088

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	115.014.643	259.287.182
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	235.302.060	274.936.481
Bảo hiểm thất nghiệp	63.506.633	66.146.638
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	35.234.433.387	39.824.837.694
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.760.513.442	9.438.091.461
Phải trả phải nộp khác	1.658.777.187	1.877.649.155
	47.067.547.352	51.740.948.611

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

17. QUÝ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Quý khen thường	18.912.392.237	18.151.015.238
Quý phúc lợi	9.794.981.103	20.712.808.195
	28.707.373.340	38.863.823.433

18. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng repo (*)	-	194.336.464.676
	-	194.336.464.676

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với ngân hàng thương mại mà Tập đoàn cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2014	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.505.303.776.297	11.494.350.497.494
Chia cổ tức cho năm 2013	-	-	(1.020.707.151.000)	(1.020.707.151.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(44.172.304.023)	(44.172.304.023)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(1.145.264.167)	(1.145.264.167)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	(11.043.076.006)	(11.043.076.006)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.121.350.499.255	1.121.350.499.255
Số dư tại ngày 31/12/2014	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.549.586.480.356	11.538.633.201.553

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế năm 2013 tương đương với số tiền 11.043.076.006 VNĐ cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và 4% lợi nhuận sau thuế 2013 tương đương với số tiền 44.172.304.023 VNĐ cho quỹ khen thưởng phúc lợi.

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

19.4 Cổ tức

Ngày 24 tháng 04 năm 2014, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2013 để chi trả cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng Việt Nam. Tập đoàn đã tiến hành xong việc chi trả cổ tức cho các cổ đông từ ngày 30 tháng 06 năm 2014 đến ngày 03 tháng 07 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	810.457.277	1.382.121.468
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	256.424.422.284	369.756.569.847
Lãi trái phiếu	61.302.822.469	52.453.986.848
Cỗ tức và lợi nhuận được chia	936.304.566.157	846.751.406.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	510.561	3.346.219
Các khoản thu nhập khác	6.759.012.666	1.039.398.237
	1.261.601.791.414	1.271.386.829.175

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(62.502.221.372)	(93.631.251.180)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	37.915.880
Chi phí tài chính khác	11.315.013.378	6.704.977.716
	(51.187.207.994)	(86.888.357.584)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	88.628.012.951	85.465.551.633
Chi phí vật liệu quản lý	694.529.765	852.965.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.111.965.743	3.439.912.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.076.435.206	30.870.806.385
Thuế, phí, lệ phí	87.390.786	329.290.788
Tiền thuê đất	10.291.966.100	25.151.555.974
Chi phí tư vấn	4.409.559.000	9.324.988.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.513.044.858	43.050.753.862
Chi phí quản lý khác	30.146.644.245	27.801.081.890
	204.959.548.654	226.288.706.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng	77.536.522.765	79.743.285.874
Các khoản thu nhập khác	1.016.965.953	1.249.837.589
	78.553.488.718	80.993.123.463
Chi phí khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	(10.928.209.990)	(21.382.412.824)
Các khoản chi phí khác	-	(69.918.390)
	(10.928.209.990)	(21.452.331.214)
Lợi nhuận khác		
	67.625.278.728	59.540.792.249

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 22% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kê toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.175.454.729.482	1.191.529.272.279
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(936.305.076.718)	(846.754.752.775)
- Hoàn nhập chi phí đã không tính vào chi phí được khấu trừ của năm trước	-	(45.790.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	<u>2.068.666.449</u>	<u>8.256.967.301</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	<u>241.218.319.213</u>	<u>307.241.486.805</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	<u>53.068.030.227</u>	<u>76.810.371.701</u>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22.380.565.186	(10.619.648.399)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(81.488.273.444)	(43.810.158.116)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>(6.039.678.031)</u>	<u>22.380.565.186</u>

24.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	- 1.036.200.000	(1.036.200.000)	(10.411.300.000)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(1.036.200.000)</u>	<u>(10.411.300.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VNĐ
Cổ đông sáng lập		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2013 đã trả	723.764.700.000
SCIC	Cổ tức năm 2013 đã trả	33.231.600.000
Cổ đông chiến lược		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2013 đã trả	183.763.636.500
Công ty liên kết và đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	29.210.056.957
Baoviet Bank	Doanh thu cho thuê nhà Cổ tức nhận được	11.430.895.238 46.800.000.000
Công ty con		
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về	593.897.447.590
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về	233.714.214.185
BVF	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	11.088.338.225 2.500.226.190
BVSC	Doanh thu cho thuê nhà	6.606.830.586
BVInvest	Chi phí quản lý tòa nhà Doanh thu cho thuê nhà	10.928.209.990 51.828.688.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 15 trong báo cáo tài chính riêng này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2.700.000.000	2.700.000.000
	2.700.000.000	2.700.000.000

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (HĐQLRR) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bao đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt chịu tác động bởi rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

- ▶ **Các khoản đầu tư tiền gửi**

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã xác định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQLRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

- ▶ **Đầu tư trái phiếu**

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; xem xét thận trọng khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

- ▶ **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.106.195.242	-	-	51.106.195.242	
Các khoản đầu tư tài chính	3.553.854.364.984	-	124.709.500.000	3.678.563.864.984	
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	2.875.066.461.054	-	-	2.875.066.461.054	
- <i>Trái phiếu</i>	678.787.903.930	-	124.709.500.000	803.497.403.930	
Phải thu từ các bên liên quan	359.883.615.828	-	-	359.883.615.828	
Các khoản phải thu	1.721.423.740	-	-	1.721.423.740	
- <i>Phải thu khác</i>	1.721.423.740	-	-	1.721.423.740	
Tổng	3.966.565.599.794	-	124.709.500.000	4.091.275.099.794	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.414.382.562	-	-	227.414.382.562
Các khoản đầu tư tài chính	3.600.330.831.928	-	150.000.000.000	3.750.330.831.928
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	2.920.893.180.522	-	-	2.920.893.180.522
- <i>Trái phiếu</i>	679.437.651.406	-	150.000.000.000	829.437.651.406
Phải thu từ các bên liên quan	248.865.261.546	-	-	248.865.261.546
Các khoản phải thu	16.078.556.811	-	-	16.078.556.811
- <i>Phải thu cổ tức</i>	12.974.563.200	-	-	12.974.563.200
- <i>Phải thu khác</i>	3.103.993.611	-	-	3.103.993.611
Tổng	4.092.689.032.847	-	150.000.000.000	4.242.689.032.847

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị:*** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:*** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ ***Bị giảm giá trị riêng biệt:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Cổ (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn định kỳ hạn	Không xác định kỳ hạn	Đơn vị: triệu đồng						
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm		
31 tháng 12 năm 2014									
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền			51.106				51.106		
Các khoản đầu tư tài chính	30.000	590.138	3.026.049	462.284	101.850	333.600	4.543.921		
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>			2.815.824	168.084			2.983.908		
- <i>Trái phiếu</i>	30.000		210.225	294.200	101.850	333.600	969.875		
- <i>Cổ phiếu</i>		565.138					565.138		
- <i>Đầu tư tài chính khác</i>		25.000					25.000		
Phải thu từ các bên liên quan			359.384				359.384		
Các khoản phải thu			1.721				1.721		
- <i>Phải thu khác</i>			1.721				1.721		
Tổng	30.000	590.138	3.438.260	462.284	101.850	333.600	4.956.132		
Nợ phải trả tài chính									
Phải trả các bên liên quan			75.962				75.962		
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính			9.761				9.761		
Phải trả thương mại			3.873				3.873		
Phải trả thương mại khác			36.893				36.893		
Tổng			126.489				126.489		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 03 năm</i>	<i>Từ 03 - 05 năm</i>	<i>Từ 05 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
31 tháng 12 năm 2013								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	227.414	-	-	-	-	227.414
Các khoản đầu tư tài chính	60.000	564.948	2.734.918	646.323	361.500	357.200	-	4.724.889
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	-	-	2.673.643	388.098	-	-	-	3.061.741
- <i>Trái phiếu</i>	60.000	-	61.275	258.225	361.500	357.200	-	1.098.200
- <i>Cổ phiếu</i>	-	564.948	-	-	-	-	-	564.948
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	248.865	-	-	-	-	248.865
Các khoản phải thu	-	-	16.079	-	-	-	-	16.079
- <i>Phải thu cổ tức</i>	-	-	12.975	-	-	-	-	12.975
- <i>Phải thu khác</i>	-	-	3.104	-	-	-	-	3.104
Tổng	60.000	564.948	3.227.276	646.323	361.500	357.200	-	5.217.247
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	56.568	-	-	-	-	56.568
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.438	-	-	-	-	9.438
Phải trả thương mại	-	-	198.739	-	-	-	-	198.739
Phải trả thương mại khác	-	-	41.702	-	-	-	-	41.702
Tổng	-	-	306.447	-	-	-	-	306.447

Không có sự khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn của hợp đồng như đã trình bày ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư.

► **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Nếu xét mức độ ảnh hưởng của biến động lãi suất lên thu nhập lãi thì chỉ danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng trực tiếp lên thu nhập lãi, tuy nhiên, Tập đoàn đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động giảm lãi suất cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận.

► **Rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

► **Rủi ro giá cổ phiếu**

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

➤ *Rủi ro giá cổ phiếu* (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	382.396.474.039	69.901.560.000	452.298.034.039
Giá trị thị trường	176.768.931.100	304.278.546.000	481.047.477.100
VaR (95%, 1 ngày)	(3.547.956.636)	(17.437.328.076)	(20.985.284.712)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.597.674.961	-	2.597.674.961
VaR (95%, 1 tuần)	(7.933.472.220)	(38.991.050.924)	(46.924.523.144)
VaR (95%, 1 tháng)	(16.641.391.722)	(81.788.318.418)	(98.429.710.140)
VaR (95%, 1 năm)	(56.322.065.532)	(276.809.001.715)	(333.131.067.247)

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	353.937.948.000	67.926.000.000	421.863.948.000
Giá trị thị trường	113.553.768.500	208.702.080.000	322.255.868.500
VaR (95%, 1 ngày)	(2.770.071.327)	(11.825.270.709)	(14.595.342.036)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	1.395.192.187	-	1.395.192.187
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(32.636.176.947)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(65.272.353.894)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(231.693.871.958)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 21 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 21 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (4,4%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (4%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- *Rủi ro giá cổ phiếu* (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
31 tháng 12 năm 2014		
Kịch bản 1	+10%	9.441.105.134
Kịch bản 2	-10%	(10.592.246.299)
31 tháng 12 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	7.367.826.109
Kịch bản 2	-10%	(7.641.684.308)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	<i>Nguyên giá</i> VND	<i>Dự phòng giảm giá trị</i> VND	<i>Tổng</i> VND	
Tài sản tài chính				
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.027.492.524.210	(348.928.659.226)	3.678.563.884.984	3.614.863.511.819
- <i>Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ</i>	274.489.610.063	-	274.489.610.063	306.614.749.654
- <i>Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ</i>	595.451.853.378	(66.444.059.511)	529.007.793.867	418.272.866.866
- <i>Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi</i>	3.157.551.060.769	(282.484.599.715)	2.875.066.461.054	2.889.975.895.299
Đầu tư vốn	849.923.454.039	(260.382.727.700)	589.540.726.339	724.820.472.064
- <i>Sẵn sàng để bán</i>	849.923.454.039	(260.382.727.700)	589.540.726.339	724.820.472.064
Phải thu từ các bên liên quan	359.383.615.828	-	359.383.615.828	359.383.615.828
Tài sản tài chính khác	1.721.423.740	-	1.721.423.740	1.721.423.740
- <i>Phải thu khác</i>	1.721.423.740	-	1.721.423.740	1.721.423.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.106.195.242	-	51.106.195.242	51.106.195.242
TỔNG CỘNG	6.289.627.213.059	(609.311.386.926)	4.680.315.826.133	4.751.895.218.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	
Tài sản tài chính				
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.049.403.635.571	(299.072.803.643)	3.750.330.831.928	3.890.762.626.008
- Sản sàng để bán – Chứng khoán nợ	275.217.043.019	-	275.217.043.019	266.867.393.491
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	590.664.667.898	(36.444.059.511)	554.220.608.387	427.337.819.483
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.183.521.924.654	(262.628.744.132)	2.920.893.180.522	2.996.557.413.034
Đầu tư vốn	858.172.088.000	(293.224.350.100)	564.947.737.900	558.334.502.429
- Sản sàng để bán	858.172.088.000	(293.224.350.100)	564.947.737.900	558.334.502.429
Phải thu từ các bên liên quan	248.865.261.546	-	248.865.261.546	248.865.261.546
Tài sản tài chính khác	16.078.556.811	-	16.078.556.811	16.078.556.811
- Phải thu cố túc	12.974.563.200	-	12.974.563.200	12.974.563.200
- Phải thu khác	3.103.993.611	-	3.103.993.611	3.103.993.611
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.414.382.562	-	227.414.382.562	227.414.382.562
TỔNG CỘNG	5.389.933.924.490	(592.297.153.743)	4.807.636.770.747	4.741.455.329.356



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2014		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	75.961.535.022	75.961.535.022
Phải trả tiền đặt cọc	9.760.513.442	9.760.513.442
Phải trả thương mại	3.873.215.117	3.873.215.117
Phải trả thương mại khác	36.893.210.574	36.893.210.574
Tổng cộng	126.488.474.155	126.488.474.155
31 tháng 12 năm 2013		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	56.567.655.088	56.567.655.088
Phải trả tiền đặt cọc	9.438.091.461	9.438.091.461
Phải trả thương mại	198.738.676.977	198.738.676.977
Phải trả thương mại khác	41.702.486.849	41.702.486.849
Tổng cộng	306.446.910.375	306.446.910.375

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tồn thắt trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	31,00	27,50
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	69,00	72,50
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	1,62	3,32
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	98,38	96,68
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	19,13	8,28
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	19,13	8,28
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	93,17	93,72
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	88,88	86,86
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	10,02	10,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	9,56	9,29
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%		9,61

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015